

SINH KẾ TỪ RỪNG CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ TẠI CHỖ Ở KHU DỰ TRỮ SINH QUYỀN LANG BIANG^(*)

HUỖNH NGỌC THU^{*}
LÊ THỊ MỸ HÀ^{**}
NGUYỄN THỊ HƯƠNG^{***}

Hoạt động sinh kế từ rừng của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lang Biang đã được nghiên cứu và công bố trong nhiều công trình trước đây. Năm 2015, Lang Biang trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới và hoạt động mưu sinh từ rừng có nhiều thay đổi. Sự thay đổi này sẽ tác động không nhỏ đến mục tiêu phát triển bền vững của Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang trong tương lai. Bằng phương pháp quan sát - tham dự và phỏng vấn sâu từ hai cuộc điền dã vào cuối năm 2016 và đầu năm 2017 tại thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương và huyện Đam Rông của tỉnh Lâm Đồng, nhóm tác giả bài viết đã khái quát về sự thay đổi sinh kế hiện nay của các tộc người thiểu số tại đây chịu tác động từ các yếu tố, như: di cư, giá trị tiền tệ, niềm tin tôn giáo, trao đổi thị trường.

Từ khóa: tộc người thiểu số tại chỗ, lâm sản ngoài gỗ, sinh kế, tri thức tộc người, chuyển đổi tôn giáo

Nhận bài ngày: 10/10/2018; *đưa vào biên tập:* 12/10/2018; *phản biện:* 14/10/2018; *duyet đăng:* 25/10/2018

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong vài công trình trước đây, chúng tôi từng đề cập, việc xác định khái niệm “tộc người tại chỗ” là vấn đề

không đơn giản, vì có nhiều quan điểm khác nhau. Khái niệm này cần được hiểu trong sự so sánh giữa các lớp cư dân sinh sống trên một địa bàn nào đó về mặt thời gian sớm hơn so với lớp cư dân đến sau; và lớp cư dân định cư trước đó có bản sắc văn hóa của tộc người được hình thành và phát huy gắn liền với môi trường sinh thái của vùng đất nơi họ cư trú, Mặc

^{*}, ^{**} Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

^{***} Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

dù cách hiểu “tộc người tại chỗ” như vậy chỉ mang tính tương đối và không thật thuyết phục. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi vẫn dùng nội hàm này nhằm mục đích so sánh với các lớp người di cư đến sau chưa đủ thời gian để định hình bản sắc văn hóa gắn với môi trường sinh thái ở địa bàn mới nơi họ cư trú (Ngô Văn Lê, Huỳnh Ngọc Thu, Ngô Thị Phương Lan, 2016).

Trong bài viết này, khái niệm tộc người tại chỗ được dùng để chỉ những cư dân thuộc nhóm địa phương của dân tộc K’ho như Cil, Lạt (Lạch), Sre và các tộc người M’nông, Mạ, Churu, Raglai... hiện đang cư trú tại Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang. Sở dĩ xem họ là các tộc người tại chỗ bởi nơi đây đã là địa bàn sinh sống lâu đời của các cư dân này trước khi có người Việt (Kinh), Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, H’mông... di cư đến. Cụ thể, các nhóm địa phương của dân tộc K’ho như người Cil đã có lịch sử cư trú lâu đời tại khu vực núi cao của Cao nguyên Lâm Viên; người Lạt đã cư trú ở vùng đất bằng, bưng và trũng thuộc phía tây nam của Cao nguyên Lâm Viên; người Sre cũng có địa bàn sinh sống tập trung ở Cao nguyên Di Linh và ở vùng tiếp giáp với các Cao nguyên B’lao (Bảo Lộc) và Cao nguyên Lâm Viên. Người M’nông cư trú ở Cao nguyên Lâm Viên. Người Mạ ở khu vực phía tây nam của huyện Đam Rông và một số xã của huyện Lâm Hà, Đức Trọng ngày nay. Người Churu và Raglai sinh sống ở khu vực thuộc địa bàn của hai huyện Đơn Dương và Đức

Trọng ngày nay. Theo phân vùng, các khu vực này đều nằm trong vùng lõi hoặc một phần của vùng đệm thuộc Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang (Huỳnh Ngọc Thu và các thành viên, 2016: 18-19).

Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới tại kỳ họp lần thứ 27 Hội đồng Điều phối Quốc tế (ICC) Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB) của UNESCO ở Paris từ ngày 9 - 12/6/2015 (Bidoup, 2018). Đây được xem là Khu dự trữ sinh quyển đầu tiên ở Tây Nguyên và là một trong 9 Khu dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận tại Việt Nam.

Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang có tổng diện tích 275.439ha; trong đó, diện tích của vùng lõi là 34.943ha, vùng đệm là 72.232ha và vùng chuyển tiếp là 168.264ha. Khu dự trữ sinh quyển này nằm ở tỉnh Lâm Đồng, trải dài trên địa bàn thành phố Đà Lạt và các huyện Lạc Dương, Lâm Hà, Đam Rông, Đức Trọng, Đơn Dương, lưu trữ những giá trị sinh học đa dạng, cảnh quan thiên nhiên mang tầm thế giới. Đặc biệt, nơi đây chứa đựng một phần của không gian văn hóa công cộng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại (Bidoup, 2018).

Bảng 1 cho thấy sự phân bố các tộc người ở Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang. Trong đó, người Cil và Sre sống tập trung ở vùng lõi, nhưng người Cil còn cư trú ở vùng đệm và

Bảng 1. Khu vực cư trú của các tộc người ở khu dự trữ sinh quyển Lang Biang

Địa bàn cư trú của các dân tộc trong Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang	Dân tộc tại chỗ						Dân tộc khác di cư tự do sau 1975						
	Cil	Lạt	Sre	M'ông	Raglai	Churu	Kinh	Tày	Nùng	Thái	Mường	Dao	H'mông
Vùng lõi (Core Zone)	x		x										
Vùng đệm (Buffer Zone)	x	x		x			x	X	x	x	x		x
Vùng chuyển tiếp (Transition Zone)	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x	x	X	x

Nguồn: Huỳnh Ngọc Thu & các thành viên, 2016.

Bảng 2. Dân số ở tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị: người

Năm	2009	2013
Tộc người		
Tổng cộng	1.182.473	1.240.840
Kinh	901.316	945.805
K'ho (Cil, Lạt, Sre...)	145.665	152.855
Mạ	31.869	33.442
Nùng	24.526	25.737
Tày	20.301	21.303
Churu	18.631	19.551
Hoa	14.929	15.666
M'ông	9.099	9.548
Thái	5.277	5.537
Mường	4.445	4.664
H'mông	2.894	3.037
Dao	2.423	2.543
Khmer	1.098	1.152

Nguồn: Thống kê của tỉnh Lâm Đồng năm 2009, 2013.

vùng chuyển tiếp. Người Lạt, người M'ông cư trú chủ yếu ở vùng đệm và vùng chuyển tiếp. Các tộc người còn lại như Raglai, Churu và các tộc người di cư đến sau như Kinh (Việt), Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao,

H'mông... tập trung đông và chủ yếu ở khu vực vùng đệm.

Bảng 2 là thống kê từ năm 2009 đến năm 2013 về dân số của các tộc người này ở tỉnh Lâm Đồng.

Trong đó, các tộc người thiểu số sống tập trung chủ yếu ở vùng lõi và vùng đệm của Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang (chiếm trên 95% dân số); ngoài ra, một bộ phận người Kinh và các tộc người di cư khác cũng chọn địa bàn Lang Biang để sinh sống. Do đó, trong tổng dân số 1,24 triệu người của tỉnh Lâm Đồng vào năm 2013, có đến trên 35% dân số sinh sống ở Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang (Huỳnh Ngọc Thu và các thành viên, 2016).

Sinh kế của các tộc người này, đến nay vẫn lấy nông nghiệp làm chính, kể cả các tộc người di cư đến sau năm 1975. Tuy nhiên, người Kinh chú trọng đến nông nghiệp chất lượng cao,

trồng các loại hoa màu, nông sản cao cấp... Các tộc người thiểu số khác, đặc biệt là người thiểu số tại chỗ vẫn trung thành với việc trồng trọt trên rẫy, ruộng, vườn các loại nông sản, hoa màu truyền thống và khai thác các sản vật từ rừng.

Đến nay, nhiều công trình nghiên cứu về hoạt động kinh tế của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang nói riêng và ở Lâm Đồng nói chung đã được công bố. Gần đây nhất là công trình *Các dân tộc ở Việt Nam*, tập 3 “Nhóm ngôn ngữ Môn Khơ-me” và tập 4, quyển 2 “Nhóm ngôn ngữ Hán và Mã Lai Đa Đảo” do Vương Xuân Tình chủ biên (Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, 2017 và 2018), đề cập đến hoạt động kinh tế của các tộc người K’ho, M’nông, Mạ, Churu,... như là một phần trong nghiên cứu tổng thể về các vấn đề liên quan đến tộc người. Ngoài ra còn có những công trình nghiên cứu trước của Nguyễn Văn Diệu, Bùi Minh Đạo, Phạm Thanh Thôi, Phan Ngọc Chiến, Mạc Đường... về hoạt động kinh tế và những biến đổi trong hoạt động kinh tế của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lâm Đồng và riêng Lang Biang. Tuy nhiên, các công trình này đều nghiên cứu về sinh kế của các tộc người thiểu số tại chỗ trước khi khu vực Lang Biang được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Bài viết này đề cập về sinh kế, đặc biệt là sinh kế từ rừng của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lang Biang

kể từ sau khi UNESCO công nhận nơi đây là Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Khi đã trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới, việc bảo tồn và khai thác những gì liên quan đến khu dự trữ này đều được kiểm soát nghiêm ngặt bởi nhà nước. Do đó, hoạt động mưu sinh từ rừng của các tộc người thiểu số tại chỗ ở đây cũng có những thay đổi nhất định so với trước, kể cả những thay đổi trong nhận thức về rừng và việc ứng xử với rừng. Chính vì vậy, nội dung của bài viết sẽ có những điểm khác biệt so với các công trình nghiên cứu trước.

Để thực hiện bài viết này, chúng tôi dựa vào nguồn dữ liệu được thu thập qua các cuộc khảo sát điền dã cuối năm 2016 và năm 2017, được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu đề tài cấp Đại học Quốc gia TP HCM về “*Hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang theo định hướng phát triển bền vững*”. Hai phương pháp chính được sử dụng là quan sát - tham dự và phỏng vấn sâu tại cộng đồng. Đối tượng khảo sát là các hộ dân thuộc các tộc người thiểu số tại chỗ đang sinh sống tại Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang có hoạt động mưu sinh từ rừng, nhằm hiểu rõ thực trạng cũng như những tác động chính sách của nhà nước đối với sinh kế từ rừng của họ, kể từ sau khi khu vực Lang Biang trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

2. CÁC HOẠT ĐỘNG MƯU SINH TỪ RỪNG CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU

SỐ TẠI CHỖ

2.1. Truyền thống sinh kế từ rừng và quan điểm bảo vệ rừng của các tộc người thiểu số tại chỗ trước đây

Sinh kế từ rừng là việc kiếm sống, mưu sinh của con người dựa vào nguồn tài nguyên từ rừng. Khảo sát ở các tộc người thiểu số tại chỗ trong Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang cho thấy rừng là nguồn tài nguyên quý giá đối với cư dân ở đây về tất cả mọi mặt. Trong đó, sinh kế từ rừng là một trong những vấn đề quan trọng liên quan đến sự sinh tồn và phát triển của các tộc người thiểu tại chỗ cả trong quá khứ cũng như hiện tại. Vì vậy, cư dân ở đây từ xưa đã tuân theo những qui định chặt chẽ bởi những luật tục của cộng đồng nhằm bảo vệ rừng.

Khu vực Lang Biang là rừng nguyên sinh, có hệ sinh thái đa dạng với hệ động thực vật phong phú, được đánh giá là một trong bốn trung tâm đa dạng sinh học của Việt Nam. Các giá trị đa dạng sinh học nổi bật chứa đựng trong khu vực này mang tính toàn cầu. Các nhà khoa học đã ghi nhận nơi đây có 153 loài động thực vật nằm trong *Sách đỏ Việt Nam* vào năm 2007, 154 loài có tên trong *Danh lục đỏ IUCN* (Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế) vào năm 2010. Cơ quan Bảo vệ Động vật hoang dã Thế giới (WWF) cũng đã xác định, nơi đây là khu vực ưu tiên bảo tồn số 1 (Khu vực SA3) trong *Chương trình bảo tồn các dãy núi chính Nam Trường Sơn* của Việt Nam (Bidoup, 2018). Trong

quá khứ, các tộc người thiểu số tại chỗ xem rừng là tài sản của cộng đồng họ, do chính cộng đồng làm chủ. Các tộc người đều có những qui định về khai thác và bảo vệ rừng rất rõ. Họ chia rừng thành hai loại: *rừng thiêng* và *rừng khai thác*. *Rừng thiêng* là rừng tự nhiên lâu đời, có nhiều cây to, đường kính của cây lớn, có khi lên đến một mét, thường là gỗ quý. Họ tin rừng thiêng có thần linh ở nên không được xâm phạm vào rừng này, không được chặt cây, không được phát hoang để canh tác, không được săn thú... và gọi chung là rừng cấm. *Rừng khai thác* là rừng chồi, rừng có những cây nhỏ, rừng tái sinh từ rẫy cũ do bỏ hoang lâu năm. Rừng chồi có thể tiếp tục được phát hoang để trồng lúa, mì, khoai... (Tư liệu điền dã, 2016). Hai loại rừng này luôn được nhắc đến trong nguyên tắc khai thác rừng của các cư dân tại chỗ mà chúng tôi ghi nhận được từ các già làng khi nghiên cứu tại cộng đồng.

Ngoài hai loại rừng trên, họ còn phân loại *rừng ma*, nơi được chọn để chôn người chết. Rừng này thường nằm không xa nơi cư trú của cộng đồng và cũng không được canh tác hay săn bắt. Hầu hết người dân đều biết các khu rừng ma, nên rất ít người vi phạm. *Rừng đầu nguồn nước* cũng được xem là *rừng thiêng*, vì gắn với yếu tố thiêng của bến nước, nơi ở của các vị thần sông, thần suối và các vị thần khác nên cũng không được xâm phạm. Trong quá khứ, các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lang Biang luôn tuân theo

đúng nguyên tắc của cộng đồng. Họ không xâm phạm đến các cánh rừng già trên núi cao, rừng đầu nguồn. Họ chỉ có các hoạt động mưu sinh ở những cánh rừng được sự cho phép của cộng đồng. Đó là những cánh rừng chồi, rừng cây nhỏ, rừng tái sinh... Các hoạt động sinh kế từ rừng thường là khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; trong đó lâm sản ngoài gỗ luôn là những sản vật quan trọng phục vụ cho cuộc sống hàng ngày hoặc dùng để trao đổi.

Việc khai thác lâm sản, như chặt các loại cây chỉ diễn ra ở những cánh rừng không bị cấm; thường là những cánh rừng tạp, rừng chồi với các loại cây ít giá trị, như sao, cạ chít, dầu... và các loại cây tạp khác. Các loại cây như thông, pơmu, cẩm xe, cẩm lai... là những loại cây quý, có thân lớn, sống lâu năm ở rừng rậm, rừng thiêng, người dân không đốn hạ. Họ chỉ chặt chúng khi thật cần thiết, như làm quan tài cho người chết có địa vị trong bon, nhưng phải được sự cho phép của cộng đồng và phải làm lễ cúng xin phép thần rừng.

“Muốn chặt một cây gỗ quý làm quan tài Già làng, thì phải đi vào trong rừng sâu, tập hợp nhiều trai làng cùng đi và trước khi đi phải có sự đồng ý của nhiều người trong làng, phải chuẩn bị lễ vật như một con heo, một ché rượu cần để vào đó cúng xin phép thần, rồi mới được chặt” (PV. Già làng người Cil ở Lạc Dương, 2017).

Hiện nay, việc khai thác gỗ trong Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang không

còn nữa, kể cả việc chặt gỗ tạp để làm nhà, hay vì mục đích khác cũng không thể diễn ra, vì rừng đã thuộc sự quản lý của nhà nước. Đặc biệt, khi Lang Biang trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới, việc kiểm soát khai thác gỗ càng chặt chẽ hơn. Do đó, sinh kế từ rừng của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang chủ yếu là việc khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ. Đây là những sản vật sẵn có trong rừng, bao gồm các loại như trái cây, hạt, rau, cá, cây thuốc, dầu, nhựa, vỏ cây, tre, mây, song, cỏ, nấm, động vật nhỏ, côn trùng.

Do cuộc sống của cư dân tại chỗ trước đây phụ thuộc vào rừng, dựa vào rừng để mưu sinh và tồn tại, nên họ xem trọng việc giữ rừng. Từ đó, họ xây dựng nên hệ tri thức, gọi là tri thức bản địa trong việc khai thác rừng, trong đó có bảo tồn lâm sản ngoài gỗ, chẳng hạn:

Về khai thác các loại rau, củ, quả ở rừng, mà cụ thể là măng, các loại khoai, nấm và trái cà... dùng làm thức ăn cho gia đình. Khi khai thác các sản vật này, người dân biết rõ qui trình thời vụ để khai thác cho hợp lý. Họ luôn ý thức bảo tồn, không “tận diệt” sản vật của rừng như: không hái trái non, không chặt cây để hái hoặc đào cây trong rừng về trồng ở nhà. Nếu người nào đó bị phát hiện có ý phá hủy nguồn sống từ rừng, dân trong bon sẽ bắt người đó cúng phạt; hoặc nếu chặt cây trong rừng cấm mà không xin phép, làm ô uế nguồn nước... cũng bị cúng phạt nặng.

Người bị cúng phạt phải chuẩn bị các lễ vật để cúng ở nơi vi phạm, mời người dân trong bon ăn uống để chứng kiến sự sai phạm và nhận lỗi với thần rừng, với cộng đồng để sau này không tái phạm.

Về việc săn bắt thú rừng. Trước đây, các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lang Biang vẫn thường xuyên săn bắt thú rừng. Những thú rừng mà họ thường săn là heo, nai, thỏ, chồn, nhím, kỳ đà... và một số loại chim. Đây là những loại thú nhỏ, sống ở rừng tạp, rừng chồi, nên không bị cấm kỵ khi săn bắt, và săn bắt chúng cũng là để bảo vệ mùa màng. Những loại thú lớn như cọp, voi, sư tử, gấu, báo... thường sống trong rừng rậm, rừng thiêng, nên họ không săn các loại thú này, vì sợ vi phạm điều cấm kỵ của cộng đồng. Trong quá trình đi săn, ý thức không tận diệt cũng được ưu tiên. Luật tục của họ là cấm bắt, bắn thú non, chim non, cấm săn vào mùa sinh sản...

“Ngày xưa nếu bắt một ổ chim non sẽ bị phạt cúng thần rừng. Bắn chết một con heo rừng mang thai sẽ phạt cúng lại một con heo khác và một ché rượu cần lớn cho thần rừng vì dám bắt đi hết cả heo mẹ và heo con trong bụng của thần” (PV. Già làng ở Đưng K’nơ, 2017).

Chính những luật tục này đã giúp cho thú rừng ở Lang Biang luôn tồn tại và phát triển cùng với sự sinh tồn của các tộc người thiểu số tại chỗ ở đây, mặc dù các tộc người này vẫn săn, bắt thú rừng để làm thực phẩm trong cuộc sống hàng ngày của họ.

Ý thức không tận diệt, bảo tồn các sản vật của rừng ở Lang Biang được các tộc người thiểu số tại chỗ thực hiện như một hành vi mang tính bắt buộc, như: khi đã đào lấy củ, phải cắt dây của củ đó trồng lại ngay chính chỗ vừa đào để dây này tiếp tục phát triển, ra củ tiếp; khi lấy mật ong phải giữ lại gốc của tổ, không phá hủy hoàn toàn, để đàn ong có thể tái lập tổ mới; hái rau rừng và nấm không được hái cả gốc lẫn rễ, để chúng còn tái sinh... Những qui tắc bắt buộc đó đã trở thành ứng xử truyền thống trong cộng đồng các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lang Biang và trở thành hệ tri thức bản địa của họ.

Hệ tri thức này được truyền lại cho con cháu của họ trong suốt tiến trình phát triển tộc người. Chính vì thế, nhiều thế hệ tộc người đã sinh tồn trong môi trường tự nhiên của rừng, nhưng những cánh rừng bạt ngàn ở Lang Biang vẫn không suy giảm, mặc dù họ luôn sống dựa vào việc khai thác tài nguyên rừng.

Tuy nhiên sau 1975, tài nguyên rừng ở vùng này có sự ảnh hưởng khi ngày càng đông các tộc người như Kinh (Việt), Tày, Nùng, Thái, H’mông, Dao... di cư tự do đến. Rừng của Lang Biang bị họ khai phá trái phép, hoặc trao đổi, mua lại từ người dân tại chỗ để canh tác. Họ còn mua nhiều nông sản, sản vật từ rừng do người dân tại chỗ khai thác được.

“Những người mới đến họ không có đất, phải mua lại của mình. Mình bán cho họ, rồi khai phá cái khác, nhưng

bán không có nhiều tiền. Họ cũng tự khai phá, đôi lúc họ cũng phá luôn cả rừng cấm của mình, nhưng lúc đó thì mình không có quyền phạt họ nữa, vì nhà nước quản lý rồi” (PV. Già làng ở Đưng K’nó).

Chính việc trao đổi, mua bán này đã làm cho nhận thức về rừng của người dân tại chỗ, đặc biệt là những người mà hiện nay đang ở độ tuổi trung niên, thay đổi. Sự xuất hiện “giá trị tiền tệ” đã làm phát triển hoạt động mua bán trong cộng đồng. Chuyện bán rẫy, bán nông sản, bán gia súc, gia cầm, bán lâm sản... diễn ra thường xuyên và ngày càng nhiều hơn trong cộng đồng. Một bộ phận nhỏ thanh niên dân tộc thiểu số tại chỗ còn khai thác lâm sản trái phép để bán lấy tiền. Họ còn chú ý đến việc khai thác lâm sản ngoài gỗ để bán cho các tộc người khác, đặc biệt là săn thú rừng và khai thác các loại dược liệu có giá trị như đẳng sâm, mật ong, linh chi... bán cho người Kinh, H’mông. Đến lúc này, nhận thức về rừng và bảo tồn rừng của những người trẻ tuổi trong cộng đồng đã thay đổi so với thế hệ trước; họ không còn nghĩ đến việc bảo tồn khi khai thác sản vật rừng, vì họ cần tiền (Trích nhật ký điền dã, 2017).

Có thể nói rằng, ý thức về rừng cũng như sinh kế từ rừng của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lang Biang đã có những thay đổi nhiều so với trước. Từ thập niên 1990, khi nhà nước có chính sách cấm phá rừng, việc tuyên truyền về bảo vệ rừng đã được các cấp chính quyền thực hiện ở Lang Biang,

nhưng theo người dân thì việc thực hiện không triệt để và ít có sự giám sát chặt chẽ. Chính vì thế, rừng ở khu vực này vẫn bị những người di cư đến chặt phá, phát hoang để canh tác nương rẫy (Tư liệu điền dã, 2017).

Bên cạnh đó, sự chuyển đổi tôn giáo trong cộng đồng tộc người thiểu số tại chỗ cũng tác động đến ý thức về rừng của họ. Với trào lưu đi theo các tôn giáo hiện nay, các vị thần được xem là linh thiêng trước kia, như thần rừng, thần suối, thần sông... không còn linh thiêng trong tâm trí của những người trẻ tuổi, nên những “kiêng dè”, những “cấm kỵ” liên quan đến rừng theo truyền thống đã không còn được họ quan tâm như những người lớn tuổi. Những người trẻ tuổi hiện nay chú tâm làm tròn nhiệm vụ của “người giữ rừng” và khai thác những sản vật rừng nhằm phục vụ cho cuộc sống của họ.

2.2. Sinh kế từ rừng của các tộc người thiểu số tại chỗ sau khi Lang Biang trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới

Việt Nam hiện có 9 Khu dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận. Tuy nhiên, khung chính sách và pháp lý cho việc quản lý bảo tồn, khai thác, sản xuất, phát triển trong các Khu dự trữ sinh quyển thế giới này ở cấp quốc gia vẫn chưa được hình thành một cách rõ ràng. Hiện nay mỗi tỉnh, thành có khu dự trữ sinh quyển thế giới đều có phương án riêng để thực hiện mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững khu dự trữ sinh quyển thế giới trực thuộc sự quản lý của mình.

Ngày 23/01/2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 169/QĐ-UBND về việc *Phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, trong đó nhấn mạnh các mục tiêu: 1) Duy trì và phát triển Khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang; 2) Tiếp tục bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động - thực vật quý hiếm có yêu cầu bảo tồn cao; 3) Phát triển các hệ sinh thái rừng, nghiêm cấm tác động bất lợi vào rừng tự nhiên; 4) Nâng cao hơn nữa nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học; giải quyết hài hòa lợi ích giữa cộng đồng địa phương... Ngày 27/4/2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng tiếp tục ban hành Quyết định số 786/QĐ-UBND về việc *Phê duyệt kế hoạch 05 năm (2018-2022) quản lý khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang*. Mục tiêu của Quyết định này nhấn mạnh đến việc “thiết lập cơ chế hợp tác liên ngành nhằm bảo vệ, duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái, bảo đảm phúc lợi của người dân và phát triển kinh tế, gắn liền với các mục tiêu phát triển bền vững; định hướng, xây dựng các dự án/chương trình/hoạt động để phát triển khu dự trữ sinh quyển” (Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, 2018). Các hoạt động ưu tiên của kế hoạch này gồm 24 chương trình, trong đó có những chương trình cơ bản như: 1) Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng; 2) Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu dự trữ sinh quyển; 3) Xây dựng mô hình quản lý hợp tác đối với

quản lý tài nguyên rừng; 4) Đề xuất cơ chế kết hợp giữa bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn văn hóa; 5) Chi trả dịch vụ môi trường rừng thuộc phạm vi khu dự trữ sinh quyển... Các chương trình đã lần lượt được triển khai ngay sau khi Quyết định có hiệu lực; trong đó, có những chương trình đã được thực hiện trước đó, như: tuyên truyền công tác bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn văn hóa, chi trả dịch vụ môi trường rừng, quản lý bảo vệ tài nguyên rừng...

*** Chương trình tuyên truyền về công tác bảo tồn thiên nhiên, môi trường rừng**

Từ khi khu vực Lang Biang chính thức trở thành khu dự trữ sinh quyển thế giới, công tác tuyên truyền về việc bảo tồn thiên nhiên, môi trường rừng đã được đẩy mạnh ở tất cả các cấp, các đoàn thể đối với người dân nơi đây.

“Công tác tuyên truyền được cán bộ địa phương đến tận nhà, và trong năm có nhiều lần họp dân tại nhà cộng đồng để tuyên truyền về ý thức bảo vệ rừng. Họ tuyên truyền cho người dân không được săn bắt thú rừng, không chặt phá cây gỗ trong rừng, không đốt rừng làm rẫy, phải giữ gìn và bảo vệ rừng, dập lửa nếu có ai đó đốt rừng hay cháy rừng. Vì vậy mà mấy năm nay, dân ở đây không có phá rừng, bắt thú nữa, nếu phá rừng, bắt thú nữa kiểm lâm biết họ cho đi tù đó” (PV. chị H’Đan người ở Đưng Kasi).

Các tộc người thiểu số tại chỗ vốn đã sống dựa vào rừng trong quá khứ, nên sau khi được tuyên truyền lại càng nâng cao ý thức về bảo tồn thiên

nhiên rừng nhiều hơn. Họ nhận thức rằng, “*việc cán bộ thôn xã đến tuyên truyền cho người dân đừng phát rừng là việc làm đúng đắn, vì nếu phát rừng sẽ không có nước làm ruộng, mà không làm ruộng được thì sẽ không có gì ăn*” (PV. chị H’ Dju ở K’long Lanh).

Tuy nhiên, rừng Lang Biang vẫn là nguồn sống quan trọng của các tộc người thiểu số tại chỗ ở đây. Đặc biệt là các tộc người sống ở vùng lõi và vùng đệm của Lang Biang như Cil, Sre, M’nông. Do đó, họ vẫn phải sống dựa vào môi trường rừng và có những hoạt động sinh kế nhất định phù hợp với chính sách của nhà nước.

Khi Lang Biang trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới, và Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành các quyết định phê duyệt phát triển khu vực này, đưa ra các chương trình cụ thể giúp cho các tộc người thiểu số tại chỗ có những hoạt động sinh kế từ rừng phù hợp, trong đó có việc tham gia nhận *phí chi trả dịch vụ môi trường rừng*.

*** *Phí chi trả dịch vụ môi trường rừng*** được qui định trong Nghị định 99/2010/CP năm 2010 của Chính phủ. Theo đó, dịch vụ môi trường rừng là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân, bao gồm các loại dịch vụ như: a) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; b) Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; c) Hấp thụ và lưu giữ khí carbon của

rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững; d) Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch; đ) Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản (Khoản 2, điều 4).

Người dân ở Lang Biang nói chung và các tộc người thiểu số tại chỗ ở đây tham gia vào dịch vụ môi trường rừng sẽ được nhà nước chi trả phí cho loại hình dịch vụ này, coi đó như một loại hình sinh kế liên quan đến môi trường rừng của khu dự trữ sinh quyển.

Việc chi trả phí cho dịch vụ môi trường rừng ở Lang Biang đã bắt đầu từ trước năm 2015, nhưng hình thức này được nhân rộng và tổ chức chặt chẽ hơn kể từ khi Lang Biang trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Theo báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng vào năm 2017, đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường rừng gồm nhiều đơn vị, trong đó có cả đơn vị thuộc chủ rừng nhà nước (30 đơn vị), doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước thuê đất, thuê rừng... (396 doanh nghiệp); đặc biệt, có hơn 2.000 hộ dân của các tộc người thiểu số tại chỗ (Cil, Lạt, Sre, M’nông, Mạ...) cùng tham gia vào dịch vụ môi trường rừng. Tổng diện tích rừng được giao khoán quản lý bảo vệ trên địa bàn là 379.660 ngàn hecta (Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, 2017).

Theo khảo sát của chúng tôi, đối với các hộ dân trong cộng đồng, trung bình mỗi hộ được quản lý khoảng 25ha rừng. Cứ 10 hộ sẽ hình thành một tổ, nếu cộng đồng đông sẽ là 20 hoặc 25 hộ/tổ. Mỗi tổ có một tổ trưởng và một tổ phó do các tổ viên bầu ra chịu trách nhiệm với bộ phận lâm nghiệp của xã. Điều kiện để được tham gia vào tổ giữ rừng phải là những gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ít đất canh tác, có nhân khẩu lao động trên 20 tuổi (Tư liệu điền dã, 2017).

Tùy thuộc vào mỗi tổ, số người đi vào rừng để bảo vệ, canh giữ nhiều hay ít khác nhau, thường từ 15 đến 20 người một lần. Những người đi rừng đều là nam giới, có sức khỏe. Mỗi lần đi phải tốn thời gian từ 1 tuần đến 10 ngày, nên phải chuẩn bị nhiều lương thực và các vật dụng cần thiết đi kèm. Vào mùa mưa, mỗi tháng họ đi rừng một lần; còn những tháng mùa nắng, phải thường xuyên có mặt trong rừng dưới sự giám sát của cán bộ lâm nghiệp xã, bộ phận kiểm lâm. Công việc của những người dân này là bảo vệ lâm sản, phòng chống cháy rừng, không cho người lạ xâm hại diện tích rừng thuộc khu vực mình quản lý, kể cả bản thân họ cũng không được xâm hại đến rừng của mình (Tư liệu điền dã, 2017).

“Chính sách nhà nước là khoán rừng cho người dân bảo vệ, không thuộc sở hữu của riêng ai. Mỗi hộ chăm sóc và bảo vệ 20-35ha rừng, khu vực của hộ nào bị phá hoại thì hộ đó bị giảm

tiền bảo vệ rừng, thậm chí không được bảo vệ rừng nữa. Vào tháng 1, 2, 3 hằng năm là mùa khô hạn, các hộ được cử đi trực cháy rừng, mỗi ngày có 2-3 người vào rừng trực cháy, đảm bảo không có rủi ro xảy ra trong mùa khô hạn” (PV. anh Ha Muôn ở Đưng K’nó).

Theo người dân, trước khi Lang Biang là Khu dự trữ sinh quyển thế giới, việc giữ rừng được trả 190 ngàn/1ha/1 năm; nhưng kể từ năm 2016 đến nay, số tiền này đã tăng lên 450 ngàn/1ha/1 năm, và được trả theo quý. Mỗi quý trả một lần thông qua cán bộ lâm nghiệp xã (Tư liệu điền dã, 2017). Đây được xem là nguồn thu nhập tương đối ổn định với người thiểu số tại chỗ. Nguồn thu nhập này có thể giải quyết được lương thực cơ bản trong cuộc sống của họ.

“Việc giữ rừng cũng đem lại một phần thu nhập cho người dân. Mỗi hộ cứ 3 tháng thì được lãnh trung bình 3 đến 4 triệu đồng, tùy vào diện tích rừng. Số tiền này cũng đủ mua gạo, muối; nếu chịu khó làm thêm thì cũng không bị đói” (PV. anh Ha Muôn ở Đưng K’nó).

Bên cạnh thu nhập từ phí dịch vụ môi trường rừng, các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lang Biang còn có thể khai thác thêm lâm sản ngoài gỗ mà không bị cấm trong qui định của luật, như cá dưới suối, rau rừng, trái rừng, nấm, cây thuốc... dùng để chế biến thức ăn hoặc bán kiếm thêm thu nhập.

*** Khai thác lâm sản ngoài gỗ**

Đối với các tộc người thiểu số tại chỗ ở Lang Biang hiện nay, việc phân định

rừng thiêng, rừng ma, rừng thuộc sở hữu của cộng đồng chỉ còn lại trong tâm thức của những người lớn tuổi. Những người ở tuổi trung niên (dưới 50 tuổi) trở xuống, đa phần có nhận thức khác thể hệ trước về rừng. Họ cho rằng, *“rừng là của nhà nước, do nhà nước quản lý, người dân không được xâm hại khi không được phép, nếu không sẽ bị nhà nước phạt tù”* (Tư liệu điền dã, 2017). Rõ ràng hoạt động tuyên truyền đã tác động đến ý thức của các thế hệ sau trong cộng đồng, nên những người ở tuổi trung niên hoặc nhỏ hơn luôn tin *“rừng không phải của họ, không phải của cộng đồng họ, mà của nhà nước, họ được thuê để giữ, để không bị cháy rừng, không cho người khác đến phá, và sẽ được trả tiền thuê giữ rừng”* (Tư liệu điền dã, 2017).

Trong quá trình giữ rừng đó, họ được khai thác những sản vật không bị nhà nước cấm để cải thiện cho cuộc sống và tăng thêm thu nhập, như các loại nấm (nấm linh chi, nấm chân voi, nấm mối...), các loại măng (măng le, măng tre, măng nứa, măng lô ô), đọt mây, rau rừng các loại, cây thuốc (ngọc cẩu, đẳng sâm, hà thủ ô...), trái hạt rừng (chuối hạt rừng, hạt dẻ), mật ong rừng, hoa lan rừng, cá suối... Riêng thú rừng, họ bị cấm tuyệt đối không được săn bắt, kể cả những loại thú nhỏ. Những sản vật này được khai thác trong những cánh rừng do chính họ quản lý. Sau khi khai thác về, tùy theo loại và số lượng của sản vật mà người dân dùng trong gia đình hoặc

bán để có thêm thu nhập. Hiện nay, trong cộng đồng các tộc người thiểu số ở Lang Biang thường có một hoặc hai hộ người Kinh (Việt) chuyên làm nghề thu mua, buôn bán nông sản, tạp hóa. Việc khai thác và bán các sản vật thu được từ rừng cũng là nguồn thu tương đối quan trọng giúp cải thiện cuộc sống cho cộng đồng thiểu số tại chỗ.

Tuy nhiên, cùng với việc ý thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng - Khu dự trữ sinh quyển thế giới, thì người dân tại chỗ cũng có tâm lý xem mình không còn là “chủ nhân” của rừng như trước đây nữa. Tâm lý này hình thành là do sự tác động của nhiều yếu tố.

Như đã phân tích, trước khi Lang Biang trở thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới, quan điểm về rừng và hoạt động sinh kế từ rừng của họ thay đổi là do sự tác động của các tộc người di cư đến, và bị giá trị tiền tệ chi phối.

Hiện nay, quá trình tuyên truyền và thực tế quản lý rừng cũng tác động đến sự thay đổi này. Khi tự xem mình là người làm thuê, nhận phí trả dịch vụ rừng, và chỉ khai thác tối thiểu những sản vật rừng dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt của pháp luật, người dân tộc thiểu số tại chỗ cảm thấy *“mình không có quyền tự chủ đối với rừng”, “nếu làm sai sẽ bị đi tù, bị phạt, hoặc bị lấy rừng lại, không cho tham gia vào việc giữ rừng...”* (Tư liệu điền dã, 2017). Chính vì vậy, tâm lý của họ trở nên “đối phó với rừng” hơn là xem rừng như “tài sản của họ” để

phải bảo quản và chăm sóc. Do đó, ý thức bảo vệ rừng, lẫn tri thức tộc người trong việc bảo tồn và phát triển rừng trở nên nhật nhòa, không còn được duy trì và truyền tải một cách nguyên vẹn cho các thế sau trong cộng đồng.

Thêm nữa là tác động của yếu tố thương mại và nhu cầu cuộc sống ngày một cao trong cộng đồng. Trước đây, họ khai thác sản vật rừng để sử dụng trong gia đình, nhưng hiện nay bên cạnh việc sử dụng còn có thêm mục đích bán để tăng thêm thu nhập. Số người khai thác hiện nay tăng lên nhiều. Người mua cần số lượng sản vật lớn để cung cấp cho thị trường. Do đó, việc khai thác tận diệt bắt đầu xuất hiện. Những nguyên tắc truyền thống về tái sinh rừng, như trồng lại dây sau khi lấy củ, không chặt cây hái trái non, lấy mật chừa tổ... đã không còn được nhiều người ở tuổi trung niên quan tâm, và gần như không còn được thực hiện khi khai thác sản vật từ rừng.

“Mình cứ lấy thôi. Thấy tổ ong như vậy thì đốt khói cho ong bay đi rồi chặt lấy luôn cả tổ. Như vậy mới bán được, nếu cắt ra, chừa tổ lại thì bán không được nhiều tiền, do là họ nói mình làm mật ong giả” (PV. K’Sim ở Đưng K’nó).

Người dân đang cố gắng khai thác sản vật càng nhiều càng tốt, vì có nhiều sẽ bán được nhiều tiền. Hơn nữa, họ còn suy nghĩ *“không thể để dành, vì có nhiều người đi vào rừng hái, nếu để lại thì người khác sẽ lấy mất”* (Tư liệu điền dã, 2017). Do đó,

các sản vật của rừng Lang Biang hiện nay đang bị khai thác nhiều hơn và khó duy trì sự bảo tồn lâu dài, đặc biệt là các loại sản vật được xem là quý, có giá trị kinh tế như đẳng sâm, mật ong, hà thủ ô, linh chi, ngọc cầu...

3. KẾT LUẬN

Rừng ở Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang đã và đang là nguồn sinh kế tương đối quan trọng trong đời sống của các tộc người thiểu số tại chỗ ở đây. Họ dựa vào rừng, khai thác nhiều sản vật từ rừng để phục vụ mưu sinh. Trong quá khứ, các tộc người tại chỗ đã xây dựng nên hệ tri thức, gọi là tri thức tộc người về bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên rừng. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển hiện nay, do có nhiều yếu tố tác động, như sự xuất hiện của các tộc người di cư, giá trị tiền tệ, niềm tin vào các tôn giáo, sự ra đời loại hình sinh kế mới (dịch vụ môi trường rừng), khai thác sản vật rừng theo định chế mới khác với luật tục của cộng đồng, trao đổi thị trường phát triển... đã dẫn đến thay đổi trong hoạt động sinh kế từ rừng, và thay đổi cả trong nhận thức về rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng... của thế hệ hiện tại và sau này trong cộng đồng các tộc người thiểu số tại chỗ ở Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang. Những thay đổi này đã và đang tác động đến sự phát triển bền vững của Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang hiện tại và trong tương lai. Việc đánh giá đúng mức độ tác động này cần được tiếp tục nghiên cứu và làm rõ trong thời gian tới. □

CHÚ THÍCH

(*) Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số B2018-18b-03.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Tôn giáo tỉnh Lâm Đồng. 2018. *Báo cáo 6 tháng đầu năm về tình hình tôn giáo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*.
2. Bidoup. 2018. “UNESCO công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang, Lâm Đồng”, <http://bidoupnuiba.gov.vn/vi/site-map-bt/>, truy cập ngày 3/9/2018.
3. Bùi Minh Đạo. 2005. “Sự chuyển biến trong đời sống kinh tế - vật chất của người Kơho từ sau 1975 và những vấn đề đặt ra hiện nay”, trong Phan Ngọc Chiến (chủ biên). 2005. *Người Kơho ở Lâm Đồng*. TPHCM: Nxb.Trẻ.
4. Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng. 2009, 2013, 2016, 2017, 2018. *Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng*, <http://cucthongke.lamdong.gov.vn>, truy cập ngày 1/9/2018.
5. Huỳnh Ngọc Thu và các thành viên. 2016. “Xác định những đặc trưng và đánh giá thực trạng bảo tồn không gian văn hóa của các tộc người trong mối quan hệ với bảo tồn đa dạng sinh học ở Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang”, thuộc đề tài cấp nhà nước *Nghiên cứu xây dựng cơ chế kết hợp giữa bảo tồn cảnh quan, đa dạng sinh học và không gian văn hóa tại Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang*, mã số ĐTĐL.XH.11/15, do Vũ Ngọc Long, Viện Sinh thái học, chủ nhiệm, từ năm 2015-2018.
6. Huỳnh Ngọc Thu. 2016. “Hoạt động kinh tế truyền thống của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ - Việt Nam và những thay đổi hiện nay”, *Journal of International Culture*, (The International Cultural Institute, Chosun University, Gwangju, Korea), Vol. 9-2, December.
7. Ngô Văn Lệ, Huỳnh Ngọc Thu, Ngô Thị Phương Lan. 2016. *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội tộc người*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
8. Nguyễn Văn Diệu. 1983. “Vấn đề kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc Lâm Đồng dưới thời Mỹ - ngụy”, trong Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng. 1983. *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*. Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng xuất bản.
9. Nhật ký điền dã năm 2016, 2017. “Nhật ký điền dã của đề tài: *Hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Khu dự trữ sinh quyển (DTSQ) Lang Biang theo định hướng phát triển bền vững*”, mã số đề tài: B2018-18b-03.
10. Phạm Thanh Thôi. 2009. *Sự biến đổi trong hôn nhân của người Chil (Cil) ở Lâm Đồng*. Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Dân tộc học, tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TPHCM.
11. Tư liệu điền dã năm 2016, 2017. “Tư liệu điền dã của đề tài: *Hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Khu dự trữ sinh quyển (DTSQ) Lang Biang theo định hướng phát triển bền vững*”, mã số đề tài: B2018-18b-03.
12. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. 2017. *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế, văn hóa - xã hội năm 2017 và phương hướng hoạt động năm 2018*.
13. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. 2018. Quyết định số 786/QĐ-UBND về việc *Phê duyệt kế hoạch 05 năm (2018-2022) quản lý Khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang*.